

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP
THỦ ĐỨC - VNSTEEL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 727/CV-VKC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2026.

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL thực hiện công bố thông tin Báo cáo Tài chính quý 03 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC - VNSTEEL**

- Mã chứng khoán: **TDS**
- Địa chỉ: Km9, Đường Võ Nguyên Giáp, Phường Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ/Tel: 028.38969612 Fax: 028.37310154
- Email:..... Website: <https://www.thepthuduc.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 03/năm 2026
 - ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không



+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 15/10/2026 tại đường dẫn: <https://www.thepthuduc.com.vn>

Người được ủy quyền CBTT



Đặng Công An

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý 03/2026

- Văn bản giải trình KQKD

Q03/2026



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC-VNSTEEL
Km9 Đường Võ Nguyên Giáp, P.Thủ Đức, TP.HCM
Mã số thuế : 0305409326

Mẫu số B01-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày : 30/09/2026

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		665.908.208.697	410.205.057.361
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		94.959.975.397	111.098.806.137
1. Tiền	111		44.784.290.465	51.031.134.905
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.175.684.932	60.067.671.232
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		97.578.759.389	79.227.273.419
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		99.167.686.588	81.536.178.688
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		369.346.153	122.290.000
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		788.931.965	316.010.048
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(2.747.205.317)	(2.747.205.317)
IV. HÀNG TỒN KHO	140		399.970.229.826	189.684.497.729
1. Hàng tồn kho	141		400.386.382.930	190.217.797.145
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(416.153.104)	(533.299.416)
VI. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	160		73.399.244.085	30.194.480.076
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		3.918.199.222	1.928.960.027
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		69.481.044.863	26.671.196.779
3. Thuế và Các khoản khác phải thu nhà nước	163			1.594.323.270
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.400.688.629	5.581.224.791
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		2.317.045.261	3.173.010.846
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2.317.045.261	3.173.010.846
- Nguyên giá	222		310.749.168.072	310.995.657.246
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(308.432.122.811)	(307.822.646.400)
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		300.000.000	300.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(300.000.000)	(300.000.000)
V. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN	250		894.690.018	783.360.018
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		894.690.018	783.360.018
VII. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	270		1.188.953.350	1.624.853.927
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		1.188.953.350	1.624.853.927
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100+200)	280		670.308.897.326	415.786.282.152

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		436.658.951.132	195.854.430.946
I. NỢ NGẮN HẠN	310		385.610.951.132	144.806.430.946
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		106.581.655.045	45.658.954.884
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		436.168.330	465.010.330
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		8.088.710.464	195.578.128
5. Phải trả người lao động	315		31.901.340.451	30.865.860.308
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		48.033.344.178	12.802.737.171
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		695.469.314	391.306.803
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		179.515.971.675	47.000.617.822
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		9.546.543.675	7.164.846.000
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		811.748.000	261.519.500
II. NỢ DÀI HẠN	330		51.048.000.000	51.048.000.000
8. Phải trả dài hạn khác	338		51.048.000.000	51.048.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		233.649.946.194	219.931.851.206
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		122.253.930.000	122.253.930.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		122.253.930.000	122.253.930.000
2. Thặng dư vốn	412		17.708.334.281	17.708.334.281
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		26.752.106.672	26.752.106.672
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		66.935.575.241	53.217.480.253
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		52.180.651.753	46.305.290.177
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		14.754.923.488	6.912.190.076
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440		670.308.897.326	415.786.282.152

NGƯỜI LẬP



Đào Bội Hiền

TP. TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN



Đặng Công An

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2026



TỔNG GIÁM ĐỐC

Hoàng Đức Hoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026
Quý III Năm 2026

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

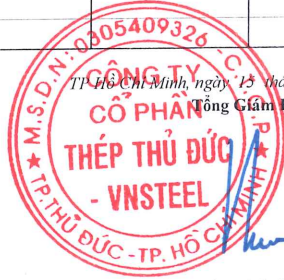
STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5	6	7
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	681.392.228.154	663.197.808.682	2.033.227.288.879	1.613.970.253.440
2	Các khoản giảm trừ doanh thu (02=04+05+06+07)	02	VII.2	11.707.471.664	585.141.887	13.440.567.295	2.058.056.539
2.1	- Chiết khấu thương mại	04		2.699.035.464	585.141.887	4.432.131.095	2.058.056.539
2.2	- Hàng bán bị trả lại	05		9.008.436.200		9.008.436.200	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		669.684.756.490	662.612.666.795	2.019.786.721.584	1.611.912.196.901
4	Giá vốn hàng bán	11	VII.3	647.708.612.647	649.287.019.006	1.940.442.983.085	1.568.439.262.481
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		21.976.143.843	13.325.647.789	79.343.738.499	43.472.934.420
6	Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7	Doanh thu hoạt động tài chính	22	VII.4	528.011.607	1.327.468.850	4.009.378.515	4.856.951.959
8	Chi phí tài chính	23	VII.5	2.679.543.437	65.585.929	4.616.993.306	310.059.418
	Trong đó: Chi phí lãi vay	24		2.115.104.223	63.813.180	3.744.451.874	94.524.124
9	Chi phí bán hàng	25	VII.8.b	7.921.865.245	5.869.762.283	22.934.678.605	12.781.580.879
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8.a	8.357.790.334	10.343.319.879	37.494.549.665	30.807.149.779
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)}	30		3.544.956.434	(1.625.551.452)	18.306.895.438	4.431.096.303
12	Thu nhập khác	31	VII.6	83.979.000	3.608.335.654	83.979.000	3.608.335.654
13	Chi phí khác	32	VII.7				
14	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		83.979.000	3.608.335.654	83.979.000	3.608.335.654
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.628.935.434	1.982.784.202	18.390.874.438	8.039.431.957
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (20%)	51	VII.10	860.585.287	403.156.840	3.635.950.950	1.710.370.785
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.768.350.147	1.579.627.362	14.754.923.488	6.329.061.172
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		226	129	1.207	518
20	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập biểu


Đào Bội Hiền

TP. Tài chính - Kế toán


Đặng Công An



Hoàng Đức Hoa

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC - VNSTEEL
Địa chỉ : Km9, Đường Võ Nguyên Giáp
Phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
Mã số thuế : 0305409326

Mẫu số B 03a - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I .LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		18.390.874.438	8.039.431.957
2. Điều chỉnh cho các khoản			6.156.486.375	4.824.201.966
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		855.965.585	1.200.457.759
- Các khoản dự phòng	03		2.264.551.363	3.817.389.630
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(294.298.751)	78.955.693
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư , tài chính	05		(414.183.696)	(367.125.240)
- Chi phí lãi vay	06		3.744.451.874	94.524.124
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		24.547.360.813	12.863.633.923
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(59.256.891.098)	(62.874.741.348)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(210.168.585.785)	(56.184.173.843)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		102.489.734.412	72.087.607.740
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(1.553.338.618)	(1.058.175.337)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Chi phí đi vay đã trả	14		(3.790.941.688)	(94.524.124)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.211.355.260)	(739.060.190)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			(97.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(148.944.017.224)	(36.096.633.179)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(111.330.000)	(322.525.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		83.979.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		330.204.696	413.974.556
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		302.853.696	91.449.556
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		375.880.920.525	61.343.235.043
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(243.365.566.672)	(31.089.003.694)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(28.842.000)	(33.387.750)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		132.486.511.853	30.220.843.599
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50=20+30+40)	50		(16.154.651.675)	(5.784.340.024)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		111.098.806.137	41.071.545.578
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		15.820.935	14.394.677
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70=50+60+61)	70	VI.1	94.959.975.397	35.301.600.231

Người lập



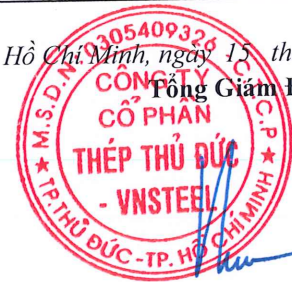
Đào Bội Hiền

TP. Tài chính - Kế toán



Đặng Công An

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2026



Hoàng Đức Hoa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 NĂM 2026

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần (Nhà nước 65%)

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Thép Thủ Đức. Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần từ ngày 29 tháng 12 năm 2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305409326 ngày 29 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 07 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần ngày 03 tháng 05 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km9, đường Võ Nguyên Giáp, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 122.253.930.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 122.253.930.000 VND; tương đương 121.225.393 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất sắt, thép gang.

3. Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

— Sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu thép và sản phẩm thép; nguyên nhiên liệu, thứ phế liệu kim loại cho sản xuất thép; các loại vật tư, thiết bị, phụ tùng cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí, công nghiệp;

— Sản xuất, kinh doanh oxy, nitơ, argon dạng khí và lỏng; mua bán, lắp đặt hệ thống thiết bị sản xuất và sử dụng khí;

— Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở);

— Kinh doanh, khai thác cảng;

— Dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hóa, dịch vụ cho thuê kho bãi, nhà xưởng;

— Xây dựng, kinh doanh cao ốc, văn phòng, nhà ở.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng hàng năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Công ty đang xin gia hạn tiếp tục thuê đất đến thời điểm hiện tại để có đủ thời gian lập và triển khai việc di dời nhà máy ra khỏi nội đô Thành phố Hồ Chí Minh, tuy nhiên, Công ty vẫn chưa nhận được công văn chấp thuận của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh về vấn đề này.

Ngày 16/03/2026, Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần đã ban hành Công văn số 278/VNS-TCKT về cam kết hỗ trợ tài chính và hỗ trợ hoạt động cho Công ty tiếp tục hoạt động.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các Công ty con:

Không có

- Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết:

Không có

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Không có

7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ.

- Tổng số lao động của Công ty tại ngày 30/09/2026 là 345 người

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán,...

II - KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đồng Việt Nam (VND)

III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Công ty tuân thủ theo hướng dẫn của Chế độ kế toán Doanh nghiệp
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác VND được hạch toán theo tỷ giá thực tế trung bình giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiện lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc.
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Theo tỷ giá thực tế
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Đầu tư vào Công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - d) Đầu tư vào đơn vị khác;
 - đ) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu khách hàng được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ.
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:
 - + Nguyên vật liệu chính: Theo giá bình quân gia quyền tháng.
 - + Nguyên vật liệu: Theo giá bình quân gia quyền tháng.
 - + Bán thành phẩm, thành phẩm: Theo giá bình quân gia quyền tháng.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.
 - PP lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo Chuẩn mực kế toán số 02 "Hàng tồn kho" của Bộ Tài chính.
 - Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu;
 - Chính sách kế toán liên quan đến hàng tồn kho đối với những hợp đồng có rủi ro lớn.
8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá (-) giá trị hao mòn lũy kế.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng
9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học:
10. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:
11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ:
 - Các chi phí chờ phân bổ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh dưới 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước dưới 12 tháng và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh dưới 12 tháng.
 - Các chi phí chờ phân bổ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trên 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước trên 12 tháng và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trên 12 tháng.
 - Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dưới 12 tháng và trên 12 tháng vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp phân bổ hợp lý
12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán: Được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan
13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận:
14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo chi phí khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh, đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí (như tiền điện, nước,...)
15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ:
16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả:
17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:
18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính:
19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Theo chuẩn mực Kế toán số 16 "Chi phí đi vay"
20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:
21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
 - + Doanh thu bán hàng.
 - + Doanh thu cung cấp dịch vụ.
 - + Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - + Doanh thu bán bất động sản là các căn hộ du lịch, văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự.
 - + Doanh thu bán bất động sản đầu tư.
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Thu nhập khác.

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:**24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:****25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:****26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:****27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.:**

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:**V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH:****1. Tiền và các khoản tương đương tiền:**

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt: Trong đó	120.397.577	215.044.172
+ Tiền Việt Nam đồng:	19.293.761	113.617.154
+ Tiền ngoại tệ (USD):	101.103.816	101.427.018
- Tiền gửi không kỳ hạn (1): Trong đó	44.663.892.888	50.816.090.733
+ Tiền Việt Nam đồng:	19.563.348.532	9.834.066.274
+ Tiền ngoại tệ (USD):	25.100.544.356	40.982.024.459
- Tương đương tiền (2)	50.175.684.932	60.067.671.232
+ Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn: 1 tháng	50.175.684.932	60.067.671.232
Cộng	94.959.975.397	111.098.806.137

Tại ngày 30/09/2026 các khoản Tiền gửi không kỳ hạn chi tiết theo từng Ngân hàng (chiếm từ 10% trên tổng số dư) như sau:

Tiền Việt Nam đồng:

+ Tại ngân hàng Vietinbank Chi nhánh 1	7.494.857.188
+ Tại ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM	11.987.463.678

Tiền ngoại tệ (USD):

+ Tại ngân hàng Vietcombank	
+ Tại ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM	25.039.428.167

Tại ngày 30/09/2026 các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh lãi suất 4,75%/năm

3. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	99.167.686.588	(2.747.205.317)	81.536.178.688	(2.747.205.317)
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên	98.678.382.587	(2.747.205.317)	81.504.824.873	(2.747.205.317)
+ Công ty TNHH Thép Miền Nam - VNSTEEL	33.531.651.215		15.210.771.226	
+ Chip Mong Group Co., Ltd	62.399.526.055		63.546.848.330	
+ Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Vận tải Lợi My 2	2.747.205.317	(2.747.205.317)	2.747.205.317	(2.747.205.317)
- Các khoản phải thu khách hàng khác:	489.304.001		31.353.815	
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	33.960.943.936	-	15.242.125.041	-
+ Công ty TNHH một thành viên Thép Miền Nam - VNSTEEL	33.531.651.215		15.210.771.226	
+ Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	23.667.941		31.353.815	
+ Công ty TNHH Thép VINAKYOEI	405.624.780			
Cộng	99.167.686.588	(2.747.205.317)	81.536.178.688	(2.747.205.317)

4. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Ngắn hạn:	788.931.965	-	316.010.048	-
- Phải thu người lao động (BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ)	366.650.456		300.923.532	
- Ký cược, ký quỹ (244)	25.000.000		10.000.000	
- Tạm ứng (141)	331.617.509		5.086.516	
- Phải thu khác	65.664.000			
Cộng	788.931.965		316.010.048	

6. Nợ xấu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
+ Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Vận tải Lợi Mỹ 2	2.747.205.317			2.747.205.317		
Cộng	2.747.205.317	-	-	2.747.205.317	-	-

7. Hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	89.887.191.782		68.267.842.745	
- Công cụ, dụng cụ	181.987.316		174.388.584	
- Bán thành phẩm phối thép	66.002.398.727		45.479.094.746	
- Sản phẩm	221.216.354.161	(416.153.104)	76.296.471.070	(533.299.416)
- Hàng gửi đi bán	23.098.450.944		-	
Cộng	400.386.382.930	(416.153.104)	190.217.797.145	(533.299.416)

8. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
b) Xây dựng cơ bản dở dang:				
- Xây dựng cơ bản	783.360.018	-	783.360.018	-
+ Chi phí phương án di dời Nhà máy	783.360.018		783.360.018	
- Sửa chữa bảo dưỡng định kỳ	111.330.000			
+ Sửa chữa đường bê tông nội bộ				
+ Sửa chữa lợp mái nhà xưởng, và hệ thống chống xá	111.330.000			
Cộng	894.690.018	-	783.360.018	-

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	42.138.028.976	234.435.146.965	29.861.355.983	4.561.125.322		310.995.657.246
- Thanh lý, nhượng bán		46.113.393	141.135.781	59.240.000		246.489.174
Số dư cuối năm	42.138.028.976	234.389.033.572	29.720.220.202	4.501.885.322		310.749.168.072
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	41.827.530.669	232.283.775.087	29.690.979.201	4.020.361.443		307.822.646.400
- Khấu hao trong năm	48.354.647	562.917.352	94.943.585	149.750.001		855.965.585
- Thanh lý, nhượng bán		46.113.393	141.135.781	59.240.000		246.489.174
Số dư cuối năm	41.875.885.316	232.800.579.046	29.644.787.005	4.110.871.444		308.432.122.811
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	310.498.307	2.151.371.878	170.376.782	540.763.879		3.173.010.846
- Tại ngày cuối năm	262.143.660	1.588.454.526	75.433.197	391.013.878		2.317.045.261

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

301.714.393.486

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền tác giả	Quyền sở hữu công nghiệp	Phần mềm quản lý	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm				300.000.000		300.000.000
Số dư cuối năm				300.000.000		300.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				300.000.000		300.000.000
- Khấu hao trong năm						
Số dư cuối năm				300.000.000		300.000.000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

14. Chi phí chờ phân bổ

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	3.918.199.222	1.928.960.027
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:	3.340.225.100	1.639.337.205
- Chi phí Bảo hiểm (sức khỏe) CB CNV Công ty	577.974.122	289.622.822
b) Dài hạn :	1.188.953.350	1.624.853.927
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:	1.188.953.350	1.624.853.927
Cộng	5.107.152.572	3.553.813.954

16. Vay và nợ thuê tài chính:

Khoản mục	Cuối kỳ	Trong năm		Đầu năm
		Tăng	Giảm	
a) Vay ngắn hạn:	179.515.971.675	375.880.920.525	243.365.566.672	47.000.617.822
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam-CN TP.HCM	179.515.971.675	375.880.920.525	243.365.566.672	47.000.617.822
Cộng	179.515.971.675	375.880.920.525	243.365.566.672	47.000.617.822

17. Phải trả người bán

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải trả người bán ngắn hạn:	106.581.655.045	45.658.954.884
(Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả)		
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	1.049.453.039	1.911.608.700
- Công ty TNHH Air Water Việt Nam	1.915.691.040	2.088.056.880
- Công ty TNHH SX-TM -DV Đức Anh Phát	17.302.420.300	
- Công ty TNHH Sắt thép Trung Hiếu	12.404.713.200	489.720.000
- Công ty TNHH XNK Hoàng Kim Dung	22.178.975.500	
- Công ty TNHH DV TM Phát triển Kim Ngân	10.887.904.500	
- Công ty TNHH SX-TM -DV Khánh Vỹ	13.969.798.700	
- Công ty TNHH SX-TM -DV Bình An Phát		8.150.881.200
- Công ty TNHH SX-TM Thép Hương Loan		10.511.305.200
- Công ty Cổ phần Thép Á Châu		5.120.090.800
- Công ty Cổ phần Thép Việt Nam	5.615.209.632	3.754.411.343
- Công ty TNHH Sản xuất Thương Mại Lê Khanh	273.980.750	54.000.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	20.983.508.384	13.578.880.761
Cộng	106.581.655.045	45.658.954.884
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	1.543.519.188	2.327.404.276
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	1.049.453.039	1.911.608.700
- Công ty Cổ phần Lưới Thép Bình Tây	37.640.488	
- Công ty CP Giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam	187.904.661	
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	268.521.000	279.749.800
- Công ty Cổ phần Kim Khí TP.HCM		132.525.840
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL		3.519.936

18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận cho Cổ phiếu chưa lưu ký	436.168.330	465.010.330
Cộng	436.168.330	465.010.330

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp	(1.398.745.142)	18.953.784.028	9.466.328.422	8.088.710.464
- Ngắn hạn	(1.398.745.142)	18.953.784.028	9.466.328.422	8.088.710.464
+ Thuế GTGT		2.593.588.947	2.593.588.947	-
+ Thuế xuất, nhập khẩu		616.436.111	616.436.111	-
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	187.133.088	3.635.950.950	1.211.355.260	2.611.728.778
+ Thuế thu nhập cá nhân	8.300.000	1.220.090.968	1.194.818.968	33.572.000
+ Thuế nhà đất	(1.594.323.270)	10.886.597.612	3.848.975.536	5.443.298.806
+ Thuế tài nguyên	145.040	1.119.440	1.153.600	110.880
Cộng	(1.398.745.142)	18.953.784.028	9.466.328.422	8.088.710.464

20. Chi phí phải trả

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	48.033.344.178	12.802.737.171
- Chi phí lãi vay		46.489.814
- Trích trước chi phí điện	9.092.385.807	4.560.619.921
- Nguyên vật liệu nhập kho chưa nhận được hóa đơn	22.661.401.000	8.120.627.436
- Chi phí có tính chất phúc lợi cho CB CNV Công ty	573.000.000	
- Chi Phí trang bị đồng phục cho CBCNV Công ty	246.000.000	
- Chiết khấu sản lượng tiêu thụ (ChipMong Group LTD)	9.224.001.371	
- Chiết khấu sản lượng tiêu thụ (Thép Miền Nam)	4.199.056.000	
- Chi phí phải khác	2.037.500.000	75.000.000
Cộng	48.033.344.178	12.802.737.171

21. Phải trả khác

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:		
- Kinh phí công đoàn	152.956.679	62.796.177
- CB CNV Công ty Ủng hộ XH	183.266.878	24.545.878
- Phải trả tiền ăn trưa, bồi dưỡng độc hại	167.402.655	159.363.698
- Lãi trái phiếu (Công ty chi hộ)	90.724.770	90.724.770
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (3388 - 1388)	101.118.332	53.876.280
Cộng	695.469.314	391.306.803
b) Dài hạn: (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	51.048.000.000	51.048.000.000
+ Công ty CP Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO)	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Công ty TNHH Dịch vụ Ánh Nguyệt FOODS (nấu xuất ăn)	50.000.000	50.000.000
+ Nhận ký quỹ vô chại Ôxy	998.000.000	998.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	51.048.000.000	51.048.000.000

25. Dự phòng phải trả

Khoản mục	Đầu năm	Số dự phòng tăng trong kỳ	Số dự phòng giảm trong kỳ	Cuối kỳ
a) Ngắn hạn:				
- Dự phòng phải trả (Trích lập Quỹ lương dự phòng)	7.164.846.000		7.164.846.000	
- Dự phòng phải trả (Trích lập Trợ cấp thôi việc)		9.546.543.675		9.546.543.675
Cộng	7.164.846.000	9.546.543.675	7.164.846.000	9.546.543.675

27. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	4	7	8	
Số dư đầu năm trước	122.253.930.000	17.708.334.281	26.752.106.672	45.964.234.871		212.678.605.824
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước				4.749.433.810		4.749.433.810
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển						
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi				(300.000.000)		(300.000.000)
- Chia cổ tức (Năm 2024)						-
- Khen thưởng HĐQT, BKS, BDH Công ty						-
Số dư cuối năm trước	122.253.930.000	17.708.334.281	26.752.106.672	50.413.668.681	-	217.128.039.634
Số dư đầu năm nay	122.253.930.000	17.708.334.281	26.752.106.672	53.217.480.253	-	219.931.851.206
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay				14.754.923.488		14.754.923.488
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển						-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi				(1.036.828.500)		(1.036.828.500)
- Chia cổ tức (Năm 2025)						-
- Khen thưởng HĐQT, BKS, BDH Công ty						-
Số dư cuối năm nay	122.253.930.000	17.708.334.281	26.752.106.672	66.935.575.241		233.649.946.194

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	79.465.100.000	79.465.100.000
+ Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	79.465.100.000	79.465.100.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	42.788.830.000	42.788.830.000
+ Vốn góp của ông Lê Bá Phương	8.576.740.000	8.576.740.000
+ Vốn góp của Công ty Cổ phần Gemadept	5.875.000.000	5.875.000.000
+ Vốn góp của các đối tượng khác	28.337.090.000	28.337.090.000
Cộng	122.253.930.000	122.253.930.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	122.253.930.000	122.253.930.000
+ Vốn góp đầu năm	122.253.930.000	122.253.930.000

d) Cổ phiếu

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.225.393	12.225.393
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.225.393	12.225.393
+ Cổ phiếu phổ thông	12.225.393	12.225.393
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ		

30. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

d) Ngoại tệ các loại:

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
- USD	970.447,09	1.571.611,48

VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Khoản mục	Quý 03 năm 2026	Quý 03 năm 2025
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa (trừ DT bán, thanh lý BĐSĐT)	679.746.104.074	659.691.542.711
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (trừ dịch vụ xây dựng)		3.334.329.900
- Doanh thu bán vật tư, phế liệu và hoạt động khác	1.646.124.080	171.936.071
Cộng	681.392.228.154	663.197.808.682
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	543.824.029.846	597.527.366.966
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	9.021.177.905	41.258.625
- Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL		20.115.073
- Công ty TNHH MTV Vinausteel		44.355.419.559
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	463.441.830.141	352.108.406.629
- Công ty TNHH Thép VINAKYOEI	71.361.021.800	201.002.167.080

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục	Quý 03 năm 2026	Quý 03 năm 2025
- Khoản chiết khấu thương mại	2.699.033.464	585.141.887
- Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại	9.008.436.200	
Cộng	11.707.469.664	585.141.887

3. Giá vốn hàng bán

Khoản mục	Quý 03 năm 2026	Quý 03 năm 2025
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán (trừ GTCL và CP bán, thanh lý)	652.717.243.155	642.951.579.288
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (bao gồm cả dịch vụ xây dựng)		2.712.491.185
- Giá vốn bán vật tư, phế liệu và các dịch vụ khác	1.591.369.492	473.873.000
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(6.600.000.000)	3.149.075.533
Cộng	649.708.612.647	649.287.019.006

5. Doanh thu hoạt động tài chính

Khoản mục	Quý 03 năm 2026	Quý 03 năm 2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	186.624.632	113.739.808
- Lãi chênh lệch tỷ giá	338.377.612	1.213.729.042
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.009.363	
Cộng	528.011.607	1.327.468.850

6. Chi phí tài chính

Khoản mục	Quý 03 năm 2026	Quý 03 năm 2025
- Chi phí đi vay	2.115.104.223	63.813.180
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	564.110.443	400.800
- Chi phí tài chính khác	328.771	1.371.949
Cộng	2.679.543.437	65.585.929

7. Thu nhập khác

Khoản mục	Quý 03 năm 2026	Quý 03 năm 2025
- Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	83.979.000	
- Thuế được giảm (Tiền thuê đất năm 2024)		3.580.212.454
- Các khoản khác		28.123.200
Cộng	83.979.000	3.608.335.654

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục	Quý 03 năm 2026	Quý 03 năm 2025
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:		
- Chi phí nhân viên quản lý	5.795.063.715	4.375.623.276
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	384.299.791	582.605.786
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	42.896.982	73.181.295
- Chi phí thuê phí, lệ phí	1.832.650	3.667.355.173
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	438.367.641	382.578.964
- Chi phí bằng tiền khác	1.695.329.555	1.261.975.385
Cộng	8.357.790.334	10.343.319.879
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:		
- Chi phí vật liệu, bao bì	145.432.660	244.604.388
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.617.173.786	4.886.065.687
- Chi phí bằng tiền khác	1.159.258.799	739.092.208
Cộng	7.921.865.245	5.869.762.283

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Khoản mục	Quý 03 năm 2026	Quý 03 năm 2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	566.064.707.990	565.773.595.112
- Chi phí nhân công	25.561.666.981	23.749.876.719
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	277.845.910	353.481.972
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.974.796.684	71.036.817.041
- Chi phí bằng tiền khác	4.436.867.422	8.023.249.309
Cộng	667.315.884.987	668.937.020.153

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Khoản mục	Quý 03 năm 2026	Quý 03 năm 2025
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.628.935.434	1.982.784.202
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (20%)	860.585.287	403.156.840
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	860.585.287	403.156.840
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	860.585.287	403.156.840

VIII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Khoản mục	Quý 03 năm 2026	Quý 03 năm 2025
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	209.695.100.725	30.254.231.349
Cộng	209.695.100.725	30.254.231.349

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Khoản mục	Quý 03 năm 2026	Quý 03 năm 2025
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	124.394.625.650	31.089.003.694
Cộng	124.394.625.650	31.089.003.694

IX - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

Số đầu năm 2026 so với Số cuối năm 2025 trên BCTC tại ngày 31/12/2025 (đã kiểm toán) của các khoản mục sau:

- KM số 01. Tiền và các khoản tương đương tiền tăng 67.671.232 đồng do điều chỉnh số dư đầu kỳ TK 138 - Phải thu khác (lãi tiền gửi) sang TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.
- KM số 21. Phải trả ngắn hạn khác giảm 465.010.330 đồng do điều chỉnh số dư đầu kỳ từ Tài khoản 338 - Phải trả, phải nộp khác sang Tài khoản 332 - Phải trả cổ tức, lợi nhuận.

Lý do: Thay đổi Tài khoản và biểu mẫu Báo cáo tài chính theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của BTC.

NGƯỜI LẬP



Đào Bội Hiền

TP. TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN



Đặng Công An



Hoàng Đức Hoa